

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



THÂN THỊ THANH THẢO

**GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG
ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - 2010

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS.Nguyễn Mạnh Toàn

Phản biện 1: TS.Nguyễn Hòa Nhân

Phản biện 2: TS.Hồ Kỳ Minh

Luận văn sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế., Đại học Đà Nẵng

LỜI MỞ ĐẦU

1.Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh rủi ro tín dụng đang là một trong những mối quan ngại của các ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng cũng đang phải đối mặt với nguy cơ rủi ro tín dụng: Tỷ lệ nợ xấu năm 2009 là 3,71%, cao hơn mức trung bình của thị trường (3,5%). Cho vay trung và dài hạn có xu hướng tăng (năm 2009 là 40% tăng so với năm 2007 là 32%), trong khi nguồn vốn chủ yếu là ngắn hạn. Trong danh mục cho vay, tín dụng tập trung nhiều cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN) (trên 50%). Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng là cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh của Chi nhánh ngân hàng.

Xuất phát từ ý nghĩa đó, tác giả đã chọn đề tài: “*Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Đà Nẵng*” làm đề tài nghiên cứu.

2.Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng và các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, đề tài đưa ra giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng để lành mạnh hoá tài chính của NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng.

3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng tại NH TMCP Ngoại thương chi nhánh Đà Nẵng trong thời gian 3 năm 2007-2009.

4.Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu, tổng hợp tài liệu, thống kê, so sánh, phân tích, khảo sát...

5.Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu được tác giả trình bày gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Đà Nẵng.

Chương 3: Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. NGÂN HÀNG VÀ TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG

1.1.1. Khái quát về ngân hàng thương mại

1.1.2. Tín dụng ngân hàng

1.1.2.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời gian nhất định với một khoản chi phí nhất định.

Ngân hàng cấp tín dụng dưới các *hình thức*: cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá.

Ở Việt Nam, cho vay là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

1.1.2.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế

1.1.2.3. Quy trình tín dụng

Quy trình tín dụng bao gồm những bước đi cơ bản như sau: Lập hồ sơ tín dụng, Phân tích tín dụng, Quyết định tín dụng, Giải ngân, Giám sát tín dụng, Thanh lý hợp đồng tín dụng.

Việc thiết lập và không ngừng hoàn thiện quy trình tín dụng có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng.

1.2. RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1.2.1. Khái niệm về rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là rủi ro mà các dòng tiền được hẹn trả theo hợp đồng (tiền lãi, tiền gốc hoặc cả hai) từ các khoản cho vay sẽ không được trả đầy đủ.

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

- Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro: phân chia thành 2 loại, rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

- Căn cứ theo tính khách quan, chủ quan của nguyên nhân gây ra rủi ro, phân chia thành 2 loại: rủi ro nguyên nhân khách quan và rủi ro chủ quan.

- Căn cứ vào tính chất của rủi ro tín dụng, phân chia thành 2 loại: rủi ro đặc thù và rủi ro hệ thống.

1.2.3. Đặc điểm của rủi ro tín dụng

RRTD mang tính gián tiếp, đa dạng, phức tạp và có tính tất yếu.

1.2.4. Các chỉ tiêu xác định mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng

1.2.4.1. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ tín dụng

1.2.4.2. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ

1.2.4.3. Tỷ số giữa dự phòng rủi ro tín dụng với tổng dư nợ hoặc với tổng vốn chủ sở hữu của ngân hàng

1.2.5. Những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng

1.2.5.1. Nguyên nhân từ môi trường kinh doanh

1.2.5.2. Thông tin bất đối xứng

Thông tin bất đối xứng đưa ra hai *hậu quả*: lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức.

a. Lựa chọn đối nghịch

Do thiếu thông tin nên các Ngân hàng không thể phân biệt được khách hàng tốt và khách hàng xấu nên cùng một dự án, Ngân hàng có thể bỏ qua khách hàng tốt để lựa chọn khách hàng xấu.

b. Rủi ro đạo đức

Thực chất vấn đề rủi ro đạo đức liên quan đến yếu tố con người nên việc đo lường rất khó khăn đối với các NHTM hiện nay.

➤ *Nguyên nhân từ nhà quản lý ngân hàng*

- Về chủ quan: Một số nhà quản lý hay bộ phận nhóm cán bộ quản lý đã có quan hệ lợi ích với khách hàng đã tạo điều kiện, kê hở cho loại rủi ro này phát triển.

- Về khách quan: Việc lựa chọn, bố trí sử dụng cán bộ, không đánh giá đúng năng lực, phẩm chất tư cách đạo đức nghề nghiệp.

➤ *Nguyên nhân từ cán bộ trực tiếp làm công tác tín dụng (cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định...)*

Nếu cán bộ tín dụng không nêu cao phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm thì tạo ra nhiều món vay kém chất lượng, tồn đọng không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất trắng.

➤ *Nguyên nhân từ người vay vốn*

RRTD xuất phát từ phía người vay vốn chia làm hai loại đối tượng: (1) không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết; (2) không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

1.2.5.3. Nguyên nhân từ quản trị tín dụng

- Chính sách tín dụng chưa tốt
- Chiến lược phát triển không hiệu quả
- Quản trị danh mục cho vay chưa chú trọng đa dạng hóa
- Chưa có mô hình lượng hóa rủi ro

1.2.5.4. Nguyên nhân từ danh mục cho vay

- Danh mục cho vay còn tiềm ẩn rủi ro cao
- Định giá lãi suất cho vay chưa hợp lý
- Trích lập dự phòng rủi ro chưa hợp lý
- Lạm dụng tài sản thế chấp

1.2.6. Tác động của rủi ro tín dụng

1.3. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

1.3.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng

Quản trị RRTD là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách quản lý, kinh doanh tín dụng, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế, và giảm thiểu nợ quá hạn, nợ xấu nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả, nâng cao chất lượng và phát triển bền vững đối với hoạt động tín của ngân hàng.

1.3.2. Sự cần thiết của công tác quản trị rủi ro tín dụng

1.3.3. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng

Quy trình quản trị rủi ro nói chung và quản trị RRTD nói riêng luôn theo trình tự bốn bước như sau:

- Nhận dạng RRTD
- Đo lường RRTD: sử dụng các mô hình: mô hình 6C, mô hình điểm số Z, mô hình điểm số tín dụng.
- Kiểm soát tín dụng.
- Tài trợ RRTD.

1.3.4. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng

1.3.4.1. Hoạch định chính sách

1.3.4.2. Thực thi chính sách tín dụng

1.3.5.3. Giám sát và kiểm tra

1.3.5. Những định hướng trong xây dựng mô hình quản trị rủi ro hiện đại theo nguyên tắc Basel

Trong xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng, nguyên tắc Basel có một số điểm cơ bản:

- Phân tách bộ máy cấp tín dụng và phân chia trách nhiệm rạch ròi của các bộ phận tham gia.
- Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý rủi ro tín dụng.
- Xây dựng một hệ thống quản lý và cập nhật thông tin hiệu quả.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG ĐÀ NẴNG

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG ĐÀ NẴNG

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

2.1.2.1. Chức năng

2.1.2.2. Nhiệm vụ

2.1.3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý

Bao gồm 1 Giám đốc, 3 Phó giám đốc, 11 Phòng ban, 6 phòng giao dịch trực thuộc.

2.1.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến môi trường hoạt động kinh doanh ngân hàng

2.1.4.1. Thuận lợi

Là một trong những đơn vị ngân hàng mạnh, có uy tín, dịch vụ và các sản phẩm đa dạng, nhiều tiện ích ngân hàng hấp dẫn.

2.1.4.2. Khó khăn

Một số khách hàng lớn gặp khó khăn, kinh doanh thua lỗ do khủng hoảng kinh tế, và phải đối mặt với mức độ cạnh tranh gay gắt.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.2.1. Hoạt động tín dụng

2.2.1.1. Nguồn vốn huy động

Nhìn chung, huy động vốn của VCB ĐN đều tăng qua các năm (trên 20%) và tập trung vào nguồn vốn ngắn hạn. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng đều đạt thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của hệ

thống trên địa bàn ĐN (bình quân giai đoạn 2006-2009 là 32,8%). Bên cạnh đó, thị phần huy động vốn và cho vay của VCB ĐN có xu hướng bị thu hẹp.

2.2.1.2. Các hoạt động cấp tín dụng

a. Hoạt động cho vay

Trong 3 năm, từ năm 2007 đến năm 2009, tổng dư nợ cho vay của VCB ĐN tăng từ 1.880 tỷ đồng lên 1.940 tỷ đồng. Tuy nhiên, thị phần của ngân hàng trên địa bàn thành phố còn chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn và có xu hướng giảm dần (từ 8,56% năm 2007 xuống còn 5,49% năm 2009).

➤ **Cơ cấu dư nợ theo thời hạn:** Tín dụng *ngắn hạn* chiếm tỷ trọng lớn (hơn 60%). Tuy nhiên tỷ trọng tín dụng *trung và dài hạn* đang có xu hướng tăng.

➤ **Cơ cấu dư nợ theo thành phần kinh tế:** Tỷ trọng dư nợ cho vay của *thành phần doanh nghiệp nhà nước* chiếm đa số.

➤ **Cơ cấu dư nợ theo lĩnh vực đầu tư:** Dư nợ cho vay nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh chiếm hơn 90% tổng dư nợ vay, trong đó chủ yếu là thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến, xây dựng.

➤ **Cơ cấu dư nợ theo mức độ tín nhiệm:** Cho vay có tài sản bảo đảm chiếm tỷ trọng lớn (từ 77% đến 92%) tổng dư nợ vay.

b. Hoạt động bảo lãnh

Trong những năm qua, nghiệp vụ bảo lãnh có chất lượng tương đối tốt, hầu như không phát sinh dư nợ bảo lãnh quá hạn cũng như các khoản phải cho vay bắt buộc.

c. Hoạt động chiết khấu

Doanh số chiết khấu tại VCB ĐN tăng mạnh qua các năm và phát triển tập trung vào hoạt động chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu.

2.2.2. Thực trạng rủi ro tín dụng

Hoạt động cho vay là nghiệp vụ chính và mang lại nhiều rủi ro cho ngân hàng. Vì vậy, luận văn này sẽ tập trung phân tích rủi ro trong hoạt động cho vay đối với khách hàng.

2.2.2.1. Rủi ro từ cơ cấu cho vay

- Tín dụng trung và dài hạn tuy chiếm tỷ trọng ít hơn nhưng lại có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong khi đó, cơ cấu vốn huy động tại ngân hàng lại chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn.

- Tín dụng tập trung vào một số các khách hàng lớn là các doanh nghiệp nhà nước và tập trung vào 2 lĩnh vực chính là sản xuất chế biến, thương mại - dịch vụ.

- Tuy dư nợ tín dụng có đảm bảo bằng TSBĐ chiếm tỷ trọng lớn nhưng TSBĐ chủ yếu là đất và tài sản gắn liền trên đất. Những tài sản này có giá cả luôn biến động, cùng những khó khăn trong quá trình xử lý, thu hồi nợ nên nguy cơ RRTD vẫn là rất cao.

2.2.2.2. Nợ quá hạn

Nhìn chung các khoản nợ quá hạn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ, nhưng lại có xu hướng tăng từ 0,1675 năm 2006 lên 3,156% trong năm 2009.

2.2.2.3. Tình hình nợ xấu

a. Nợ xấu theo phân loại nợ của Quyết định 493

Tỷ lệ nợ xấu qua 3 năm của VCB ĐN tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao, trên mức trung bình của thị trường (3,5%) và cao hơn rất nhiều so với các ngân hàng khác trên địa bàn TP ĐN và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

b. Nợ xấu phân loại theo Hệ thống cho điểm tín dụng của VCB

Kết quả xếp hạng năm 2008 cho thấy, trong 1.915 khách hàng (chiếm khoảng trên 75% tổng số khách hàng của VCB ĐN), số khách

hàng xếp loại ở mức trung bình (BB, B) chiếm tỷ lệ đa số (61,7%), tương đương 48,2% dư nợ. Số khách hàng xấu từ CC trở xuống chiếm tỷ lệ 6,6% tương đương 2,4% dư nợ, gấp gần 2 lần so với cách tính nợ xấu theo quy định của NHNN (tỷ lệ nợ quá hạn của VCB ĐN năm 2008 là 3,39%).

Do đó không thể chủ quan về tình hình nợ xấu nếu chỉ nhìn vào chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu hiện nay tại Ngân hàng.

2.2.2.4. Trích lập dự phòng xử lý rủi ro

Trong 3 năm, tỷ lệ dự phòng nhìn chung là tăng, trong khi đó tỷ lệ dự phòng nợ xấu ở năm 2009 lại giảm đến 39,45% so với năm 2007. Điều này cho thấy, chi phí rủi ro tín dụng của VCB ĐN giảm dần và năng lực để bù đắp các khoản nợ xấu tăng dần. Tuy nhiên các chỉ số này không tốt hơn các ngân hàng như ACB, TCB, STB.

Bên cạnh đó, việc cập nhật giá trị TSBĐ đưa vào tính trích lập dự phòng chưa được thực hiện thường xuyên và kịp thời. Nên không đảm bảo tính chính xác của số tiền trích lập dự phòng cụ thể, ảnh hưởng đến khả năng phòng ngừa rủi ro của ngân hàng.

2.2.3. Thực trạng công tác quản lý rủi ro tín dụng

2.2.3.1. Bộ máy tổ chức tín dụng

NHTMCP Ngoại thương thực hiện quản lý RRTD tập trung, thông qua phòng Quản lý rủi ro tín dụng trực thuộc Hội sở chính. Phòng Khách hàng và Phòng Quản lý nợ được đặt tại Hội sở chính, Sở Giao dịch và các Chi nhánh để phát triển kinh doanh và thực hiện tác nghiệp.

2.2.3.2. Quy trình tín dụng

Đến nay, VCB đang áp dụng 2 quy trình:

- Quy trình tín dụng số 130/QĐ-VCB.QLTD ngày 12/8/2002 đối với nhóm khách hàng cá nhân và khách hàng vay dưới 10 tỷ đồng.

- Quy trình tín dụng số 246/QĐ-VCB.QLTD ngày 22/7/2008 đối với khách hàng vay trên 10 tỷ đồng. Theo đó, bỏ hẳn bộ phận Quản lý rủi ro ở từng Chi nhánh và chỉ tập trung ở từng khu vực.

2.2.3.3.Chính sách tín dụng

Thực hiện theo hướng “Tăng trưởng tín dụng trên cơ sở tập trung nâng cao chất lượng và hướng tới các chuẩn mực quốc tế” với một số định hướng cơ bản: mở rộng tín dụng an toàn, mở rộng tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng công tác thẩm định tín dụng, tăng cường các giải pháp Marketing, phát triển thương hiệu.

2.2.3.4.Hoạt động phòng ngừa, kiểm tra, giám sát tín dụng

Theo quy trình, nhiệm vụ phát hiện các dấu hiệu rủi ro do phòng Khách hàng và phòng Quản lý nợ thực hiện.

- Phòng Khách hàng tiến hành *xếp hạng tín dụng* khách hàng, sàng lọc và phân loại khách hàng.

- Phòng Quản lý nợ thực hiện kiểm tra thực hiện giải ngân cho khách hàng.

- Việc giám sát tín dụng được phòng Khách hàng thực hiện.

Tuy nhiên công tác phát hiện RRTD còn mang tính thụ động, dự báo và phòng ngừa từ xa chưa tốt, công tác kiểm tra sử dụng vốn còn hời hợt.

2.2.3.5.Công tác xử lý nợ xấu

- Thành lập Ban xử lý nợ xấu với chức năng để đảm bảo việc kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động xử lý nợ một cách toàn diện và liên tục.

- Thực hiện các giải pháp thu hồi nợ trên cơ sở phân tích tình hình của từng khách hàng cụ thể.

- Kí kết với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) vào ngày 4/10/2006 để tiến hành các hoạt động hợp tác mua bán, xử lý các khoản nợ tồn đọng.

2.2.4.Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng

2.2.4.1.Nguyên nhân khách quan

a.Môi trường tự nhiên

b.Môi trường kinh tế

c.Môi trường pháp lý

❖ *Về bảo đảm tiền vay:*

- Chưa rõ ràng trong quy định về quyền sở hữu tài sản trên đất, về quyền sở hữu tài sản đối với DNNN.

- Không có quy định chặt chẽ trong vấn đề phát mại tài sản thế chấp nên gây không ít khó khăn cho ngân hàng trong việc bán tài sản để thu hồi nợ.

❖ *Về quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng:*

- Phân loại nợ chủ yếu dựa vào thời hạn trả nợ, thiếu các sự đánh giá kết hợp nên không phản ánh đúng thực chất khoản nợ.

- Không thực hiện được việc chuyển nợ sang nhóm nợ rủi ro cao hơn vì khách hàng có quan hệ tín dụng với nhiều tổ chức tín dụng khác nhau.

- Chưa đưa ra được nguyên tắc trích lập dựa trên căn cứ vào dự tính luồng tiền của từng khoản nợ, tính tỷ lệ chiết khấu để suy ra mức trích lập.

❖ *Pháp lệnh kế toán thống kê* chưa đủ hiệu lực bắt buộc các doanh nghiệp thực hiện chế độ hạch toán thống kê chính xác kịp thời.

❖ *Vai trò kiểm toán* chưa được phát huy và hệ thống thông tin chưa được tổ chức một cách hữu hiệu.

❖ Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp (DATC), thuộc Bộ Tài chính không có những cơ chế riêng, không đủ năng lực tài chính để thực hiện mua bán nợ. Thêm vào đó, thị trường mua bán nợ chưa có người mua lại nợ.

❖ Hệ thống thông tin quản lý còn bất cập.

2.2.4.2. Nguyên nhân từ quản trị tín dụng

a. Hệ thống đo lường rủi ro

Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng tại VCB ĐN chủ yếu dựa trên báo cáo tài chính do khách hàng cung cấp nên tính minh bạch và độ tin cậy chưa cao. Mô hình này cũng chưa thật sự khoa học:

➤ Đối với mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp

- Nhóm các chỉ tiêu chấm điểm phi tài chính đang sử dụng khá phức tạp.

- Trong số các nhóm chỉ tiêu trên có những chỉ tiêu chưa thật sát với việc đo lường nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp. Hoặc có những chỉ tiêu đang tính ngược. Cũng có những chỉ tiêu trùng lặp.

- Việc phân loại doanh nghiệp theo hình thức sở hữu nhà nước và ngoài sở hữu nhà nước không còn phù hợp.

➤ Đối với mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cá nhân

Một số chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính chưa được cập nhật theo kịp với thực trạng và cũng có những chỉ tiêu trùng lặp.

b. Hệ thống thông tin nội bộ phục vụ công tác quản trị tín dụng

Hệ thống thông tin quản lý nội bộ hạn chế cả về lượng và chất: chưa cập nhật kịp thời, thiếu thông tin chuyên ngành, chưa đảm bảo tính liên tục và toàn diện.

c. Tài sản bảo đảm (TSBĐ)

- Việc đánh giá lại giá trị TSBĐ chỉ được thực hiện trên hồ sơ pháp lý nên xuất hiện tình trạng giá trị thanh lý thấp hơn so với giá trị

thẩm định ban đầu khiến cho trong một số khoản vay, ngân hàng không thể thu hồi đủ nợ gốc và lãi vay.

- Phương pháp định giá đối với từng loại tài sản chưa được các cán bộ tín dụng sử dụng một cách thích hợp mà chủ yếu các bên tự thỏa thuận.

- Tâm lý chung của phần lớn các cán bộ tín dụng khi cấp tín dụng vẫn chủ yếu dựa vào TSBĐ nên nguy cơ rủi ro rất cao.

d. Lực lượng cán bộ tín dụng

- Số lượng cán bộ tín dụng còn mỏng, trình độ cán bộ nhìn chung chưa đồng đều.

- Công tác đào tạo cán bộ chưa được quan tâm đúng mức, nhiều khi cán bộ mới làm theo lối mòn, cách hướng dẫn của cán bộ cũ.

- Cán bộ tín dụng làm việc theo kiểu đa năng, không chuyên sâu, dễ đưa đến những đánh giá sai trong thẩm định tín dụng.

- Việc lựa chọn, bố trí, sử dụng cán bộ chưa chặt chẽ. Một số cán bộ tín dụng làm việc thiếu chuyên tâm dẫn đến nhiều món vay kém chất lượng.

2.2.4.3. Nguyên nhân xuất phát từ phía khách hàng vay vốn

Đây là hậu quả của rủi ro đạo đức.

a. Đối với khách hàng là doanh nghiệp

- Sử dụng vốn vay kém hiệu quả, không đúng mục đích, có sự chông chéo.

- Thiếu thiện chí trong vấn đề cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác, thiếu thiện chí trong việc trả nợ.

b. Đối với khách hàng là cá nhân

- Nguồn hoàn trả chính từ thu nhập cơ bản bị mất hoặc suy giảm.

- Đạo đức cá nhân không tốt: cố tình lừa đảo ngân hàng, sử dụng vốn sai mục đích.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG ĐÀ NẴNG

3.1. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA NHTMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

3.1.1. Quan điểm

- Không cấp tín dụng tập trung quá cao cho 1 khách hàng, 1 ngành nghề/lĩnh vực, 1 loại tiền tệ tại một địa bàn.
- Cấp tín dụng cho một dự án lớn phải được thực hiện theo chế độ tập thể.
- Áp dụng hạn mức quyết định cấp tín dụng và/hoặc thời hạn cấp tín dụng tùy thuộc vào năng lực của Chi nhánh.

3.1.2. Mục tiêu

- Giảm thiểu RRTD trên cơ sở nâng cao chất lượng tín dụng: tỷ lệ nợ xấu dưới 2%, tăng trưởng tín dụng đạt mức 25-30%/năm.
- Phân tán rủi ro trong danh mục đầu tư tín dụng.
- Nâng cao chất lượng thẩm định và tăng cường kiểm soát, giám sát liên tục, toàn diện và kịp thời trong quá trình cấp tín dụng.
- Xây dựng cơ chế xử lý nợ xấu uyển chuyển, hiệu quả.
- Hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị RRTD.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NHTMCP NGOẠI THƯƠNG ĐÀ NẴNG

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ

Đây là giải pháp về đo lường rủi ro tín dụng.

3.2.1.1. Mô hình chấm điểm XHTD cá nhân

Theo đề xuất của đề tài, mô hình chấm điểm XHTD cá nhân được thực hiện trình tự theo các bước như sau:

➤ Bước 1: Chấm điểm các chỉ tiêu.

- Có 2 nhóm chỉ tiêu: về nhân thân và khả năng trả nợ.
- Chỉ có một thang điểm với 5 mức điểm ban đầu: 0, 25, 50, 75, 100.
- Tùy theo tính chất quan trọng mà điểm của các chỉ tiêu có trọng số khác nhau trong tổng số điểm.

➤ Bước 2: Xếp hạng khách hàng.

Căn cứ vào tổng số điểm đạt được (đã nhân trọng số), xếp hạng khách hàng thành 10 mức theo mức độ rủi ro tăng dần, từ A+ (>92,3) đến D (<31,6).

➤ Bước 3: Đánh giá tình hình trả nợ và xếp loại khoản vay.

- Đánh giá về tình hình trả nợ theo 3 mức: tốt, trung bình và xấu.
- Dựa vào ma trận hai chiều giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ, xếp loại khoản vay khách hàng theo 5 mức: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn.

3.2.1.2. Mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp

Theo đề xuất của đề tài, mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp được thực hiện trình tự theo các bước như sau:

➤ Bước 1: Phân loại doanh nghiệp.

- Theo các tiêu chí: quy mô, ngành nghề kinh doanh.
- Không phân biệt doanh nghiệp theo hình thức sở hữu mà theo tiêu chí doanh nghiệp đã cổ phần hay chưa.

➤ Bước 2: Chấm điểm tài chính.

- Gồm 4 nhóm chỉ tiêu: Chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu thu nhập.
- Có 4 mức đánh giá A, B, C, D ứng với 5 khoảng giá trị chuẩn: 0 (từ D về phía phải), 25 (C→D), 50 (B→C), 75 (A→B), 100 (từ A về phía trái).

- Trọng số của các chỉ tiêu bằng nhau (10%).
- Tổng điểm tối đa là 100.
- **Bước 3: Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của doanh nghiệp.**
 - Có 5 mức điểm ban đầu: 0, 25, 50, 75, 100.
 - Gồm 4 chỉ tiêu: Nguy cơ vỡ nợ (trọng số 15%), Chính sách nhà nước tác động đến doanh nghiệp (trọng số 15%), Triển vọng ngành (trọng số 10%), Tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng nắm trên 25% vốn điều lệ của doanh nghiệp (trọng số 10%).
 - Tổng điểm tối đa (đã nhân trọng số) là 50.
- **Bước 4: Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính.**
 - Có 5 mức điểm ban đầu: 0, 25, 50, 75, 100.
 - Gồm 4 chỉ tiêu: Tình hình trả nợ, trả lãi (trọng số 20%), Khả năng đối phó với sự thay đổi (trọng số 10%), Đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh (trọng số 10%), Mở rộng quy mô (trọng số 10%).
 - Tổng điểm tối đa (đã nhân trọng số) là 50.
- **Bước 5: Xếp hạng khách hàng.**
 - Xác định tổng điểm cuối cùng bằng cách cộng tổng điểm (đã nhân trọng số) ở các bước 2, 3, 4, rồi đem chia kết quả cho 2.
 - Điểm tối đa doanh nghiệp đạt được sau bước này là $(100+50+50)/2 = 100$ điểm.
 - Căn cứ tổng điểm đạt được, xếp hạng doanh nghiệp theo 10 loại tương ứng mức độ rủi ro tăng dần từ AAA (>92,3) đến D (<31,6).
- **Bước 6: Xếp loại khoản vay khách hàng.**
 - Đánh giá về tình hình trả nợ theo 3 mức: tốt, trung bình và xấu.

- Dựa vào ma trận hai chiều giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ, xếp loại khoản vay khách hàng theo 5 mức: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn.

Mô hình chấm điểm XHTD theo đề xuất của đề tài nghiên cứu đơn giản nhưng vẫn đảm bảo không xếp hạng quá cao khiến chủ quan khi ra quyết định tín dụng và cũng đảm bảo không quá thấp khiến từ chối một khách hàng tốt.

3.2.2. Giải pháp về giám sát và kiểm soát rủi ro

3.2.2.1. Nâng cao chất lượng thẩm định và phân tích tín dụng

- Thực hiện phân tích và thẩm định chính xác rủi ro tổng thể của khách hàng thông qua xác định giới hạn tín dụng hợp lý trên cơ sở phân tích định lượng (XHTD khách hàng), kết hợp với phân tích định tính.
- Tập trung phân tích rủi ro của phương án vay, đưa ra những rủi ro dự kiến, khả năng kiểm soát của Ngân hàng và kịch bản xử lý khi những tình huống xấu xảy ra.
- Xây dựng quy trình cũng như tiêu chuẩn thẩm định thích hợp cho từng loại dự án khác nhau, cần thuê thêm cán bộ thẩm định chuyên ngành tham gia thẩm định các dự án có quy mô lớn, quy trình công nghệ phức tạp, máy móc thiết bị quá chuyên dùng để nâng cao tính chính xác của kết quả thẩm định.

3.2.2.2. Quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và sau khi cho vay

- Thực hiện giải ngân theo đúng các quyết định cấp tín dụng. Hạn chế giải ngân bằng tiền mặt để có thể kiểm soát việc sử dụng vốn vay của khách hàng.
- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ sau khi cho vay:

+ Cần xây dựng và lựa chọn một kế hoạch kiểm tra sử dụng vốn hợp lý, phù hợp với đặc thù của từng khoản vay, chất lượng từng khách hàng.

+ Cần nghiêm túc thực hiện kiểm tra sử dụng vốn trên thực tế, tránh tình trạng thực hiện kiểm tra mang tính đối phó, thực hiện trên giấy tờ.

+ Cần có sự phân tích và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của rủi ro dựa trên hệ thống các tín hiệu cảnh báo sớm về RRTD để chủ động xử lý các rủi ro có nguy cơ xảy ra.

+ Theo dõi chặt chẽ các nguồn tiền của khách hàng trên cơ sở xây dựng cơ chế tra soát đối với từng loại vay.

- Tổ chức các đoàn kiểm tra chéo để đảm bảo tính khách quan trong kiểm tra, có thể thành lập một bộ phận kiểm tra sử dụng vốn chuyên biệt cho những món vay lớn.

3.2.2.3. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ

- Tạo ra sự không phụ thuộc và độc lập nhất định của Phòng Kiểm tra nội bộ của Chi nhánh.

- Làm rõ chức năng kiểm tra, kiểm soát nội bộ là bao gồm tất cả các hình thức kiểm tra được cài đặt trực tiếp và gián tiếp trong các quy trình, được thực hiện trong khi vận hành quy trình.

- Công tác kiểm tra nội bộ cần thực hiện có trọng điểm, theo các ngành nghề, lĩnh vực đang tiềm ẩn nguy cơ rủi ro.

3.2.3. Giải pháp tài trợ rủi ro

3.2.3.1. Giải pháp về tài sản bảo đảm

- Cần phải có một quy trình thẩm định TSBD thật chính xác và khoa học, tập trung làm rõ: Quyền sở hữu TSBD của khách hàng vay/bên bảo lãnh, tài sản hiện không có tranh chấp, tài sản được phép giao dịch, tài sản dễ chuyển nhượng.

- Định kỳ định giá lại TSBD, 6 tháng một lần. Ngân hàng nên thuê các tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn định giá cho những tài sản có giá trị lớn.

- Hạn chế tâm lý lạm dụng vào TSBD, không chủ quan cho vay chỉ căn cứ vào mỗi tài sản bảo đảm, xem nhẹ các yếu tố tài chính, dự án/phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng.

3.2.3.2. Giải pháp về bảo hiểm

Chi nhánh cần có biện pháp thắt chặt quy định người vay phải mua bảo hiểm trong quá trình xây dựng và bảo hiểm công trình (đối với các dự án đầu tư), bảo hiểm hàng hóa... để có thể thu hồi được nợ thông qua các công ty bảo hiểm, hạn chế được những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu.

3.2.3.3. Sử dụng các công cụ phái sinh

- Nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ tư vấn cho khách hàng, đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị, quảng cáo, xác định phí giao dịch đối với từng khách hàng cụ thể để khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng.

- Tranh thủ sự hỗ trợ về kiến thức, về hệ thống phân tích quản lý rủi ro đối với các công cụ phái sinh của các ngân hàng nước ngoài.

- Trang bị thêm những kiến thức và kinh nghiệm về thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ quốc tế nhằm sử dụng các công cụ phái sinh một cách hiệu quả nhất.

3.2.3.4. Giải pháp về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ

- Cần có sự phối hợp giữa các bộ phận tác nghiệp trong công tác tín dụng để thực hiện nghiêm túc phân loại nợ theo tính chất, khả năng thu hồi nợ của khoản vay.

- Cần cập nhật giá trị TSBĐ kịp thời để đảm bảo được tính chính xác của số tiền trích lập dự phòng cụ thể.

3.2.4.Củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin dụng nội bộ

- Thực hiện khai thác thông tin tín dụng từ VCI và CIC, từ các tổ chức, dịch vụ cung cấp thông tin trên thế giới.

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, đảm bảo tính chính xác và kịp thời giữa các bộ phận chức năng trong hoạt động cấp tín dụng.

- Tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin với các Chi nhánh, các NHTM để tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu thập thông tin khách hàng vay một cách toàn diện.

- Thiết lập một bộ phận độc lập chuyên nghiên cứu, phân tích diễn biến và dự báo tình hình thị trường.

3.2.5.Giải pháp về nhân sự

- Cần có kế hoạch tuyển dụng phù hợp, lựa chọn người có đủ năng lực và phẩm chất để bố trí cán bộ một cách khách quan, phù hợp.

- Coi trọng công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ, từ nghiệp vụ chuyên môn tới phẩm chất đạo đức của người cán bộ.

- Xây dựng chế độ đánh giá, khen thưởng và kỷ luật dựa trên chất lượng tín dụng và hiệu quả công việc mà cán bộ đó thực hiện.

- Thực hiện luân chuyển cán bộ trong quản lý khách hàng để giảm trừ những tiêu cực và tạo điều kiện cho các cán bộ tiếp cận những khách hàng khác nhau sẽ có khả năng xử lý công việc được nhanh chóng.

3.2.6.Các giải pháp khác

3.2.7.1.Mở rộng và phát triển nguồn vốn trung, dài hạn

3.2.6.2.Phân tán rủi ro

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư

- Phát triển dịch vụ và các sản phẩm mới

3.2.6.3.Quản lý nợ có vấn đề, tăng cường thu hồi nợ đã xử lý rủi ro

- Ban xử lý nợ xấu tăng cường tham mưu cho Ban Giám đốc về hướng xử lý những khoản nợ có vấn đề, lựa chọn phương pháp xử lý phù hợp đảm bảo hiệu quả cao với chi phí hợp lý.

- Có cơ chế thưởng phạt rõ ràng để động viên những cán bộ trong công tác thu nợ

- Bắt tay với các NHTM khác và tăng cường sự kết hợp với Công ty mua bán nợ tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) trực thuộc Bộ Tài chính để xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu.

3.3.MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1.1.Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước

- Ứng dụng các nguyên tắc cơ về giám sát ngân hàng hữu hiệu (25 nguyên tắc về giám sát ngân hàng của Ủy ban Basel)

- Thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro (Ủy ban quản lý rủi ro - Risk Management Committee), độc lập với kinh doanh, tiến tới thực hiện quản lý rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ ủy quyền theo hàng ngang.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC Ngân hàng nhà nước.

- Hỗ trợ triển khai các công cụ bảo hiểm tín dụng.

- Quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng.

+ Quy định một mức dự phòng lớn hơn 0% đối với các khoản nợ nhóm 1 và hơn mức 100% đối với các khoản nợ nhóm 5.

+ Thay vì quy định tỉ lệ khấu trừ tối đa, NHNN nên quy định các quy tắc xác định giá thị trường của tài sản bảo đảm nhằm đảm bảo việc định giá được chính xác và thuận tiện.

+ Cần xem xét điều chỉnh theo hướng căn cứ vào thời gian gia hạn và số lần gia hạn để phân loại nợ.

- NHNN Việt Nam phải quy định tỷ lệ chuyển vốn ngắn hạn sang cho vay trung và dài hạn trong từng thời kỳ để đảm bảo an toàn cho các tổ chức tín dụng.

3.1.2. Kiến nghị với Chính phủ

- Khắc phục tình trạng thông tin bất đối xứng.

- Liên quan đến xử lý nợ của ngân hàng.

+ Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền chủ nợ của ngân hàng và bảo đảm tiền vay.

+ Mở rộng nghiệp vụ mua bán nợ và phát triển thị trường mua bán nợ xấu của ngân hàng.

- Thúc đẩy thị trường tài chính.

KẾT LUẬN

Rủi ro là một tất yếu đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ của các ngân hàng thương mại. Thừa nhận một tỷ lệ rủi ro tự nhiên trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là yêu cầu khách quan hợp lý. Vấn đề là làm thế nào để hạn chế rủi ro này ở một tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được. Trong thông lệ quốc tế, tổn thất 1% tổng dư nợ bình quân hàng năm là một ngân hàng có trình độ quản lý tốt và hoàn toàn không tác động xấu đến ngân hàng.

Rủi ro tín dụng và các biện pháp hạn chế rủi ro là một đề tài mà các nhà quản trị ngân hàng đã và đang nghiên cứu không ngừng nhằm hoàn thiện trong các điều kiện mới để đạt được tỷ lệ lý tưởng nói trên.

Dựa trên những cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, luận văn tiến hành theo hướng nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng cũng như công tác quản lý rủi ro tín dụng tại VCB chi nhánh ĐN, chỉ ra những mặt hạn chế cần khắc phục. Từ đó đưa ra một số các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trên cơ sở những quan điểm định hướng và mục tiêu của NHTMCP Ngoại thương Việt Nam. Đồng thời, đưa ra đề xuất và kiến nghị đối với NHNN và Chính phủ để hỗ trợ cho tính khả thi của những giải pháp trên.

Do hạn chế về mặt kiến thức lý thuyết và thực tiễn, nên đề tài nghiên cứu sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của Giáo viên hướng dẫn, Quý Thầy cô và các bạn.

Chân thành cảm ơn.